

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**  
**LÂM SẢN KHÁNH HÒA**



## **MỤC LỤC**

|   | <u><b>Trang</b></u> |
|---|---------------------|
| <b>1. MỤC LỤC</b>                               | <b>1</b>            |
| <b>2. THÔNG TIN CHUNG</b>                       | <b>2</b>            |
| <b>3. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>              | <b>3</b>            |
| <b>4. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>             | <b>4 - 5</b>        |
| <b>5. BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>   |                     |
| <b>5.1 Bảng cân đối kế toán</b>                 | <b>6 - 9</b>        |
| <b>5.2 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b> | <b>10</b>           |
| <b>5.3 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</b>           | <b>11 - 12</b>      |
| <b>5.4 Thuyết minh báo cáo tài chính</b>        | <b>13 - 25</b>      |

\*\*\*\*\*

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM SẢN KHÁNH HÒA

114 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### THÔNG TIN CHUNG

#### KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa ("Công ty") được thành lập theo Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt phương án chuyển đổi và chuyển Công ty Lâm sản Khánh Hòa thành Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200233023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp lần đầu ngày 15 tháng 9 năm 2010.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 1 số 4200233023 ngày 28 tháng 9 năm 2013 chuẩn y cho việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 2 số 4200233023 ngày 19 tháng 5 năm 2015 chuẩn y cho việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế cấp lần đầu là 45.000.000.000 đồng và không thay đổi qua lần thay đổi đăng ký doanh nghiệp sau đó.

Chủ sở hữu của Công ty là Ủy ban nhân dân tỉnh Khánh Hòa, địa chỉ: 01 Trần Phú, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Trụ sở chính của Công ty tại số 114 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

Điện thoại : (0258) 3833 188

Fax : (0258) 3833 266

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ khai thác gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình cầu đường lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê nhà xưởng.

#### CHỦ TỊCH, BAN GIÁM ĐỐC, KIỂM SOÁT VIÊN VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này gồm:

|                     |                        |
|---------------------|------------------------|
| Ông Nguyễn Văn Tân  | Chủ tịch kiêm Giám đốc |
| Ông Lê Xuân Lý      | Phó Giám đốc           |
| Ông Trần Nam Trung  | Kiểm soát viên         |
| Ông Huỳnh Thanh Sơn | Kế toán trưởng         |

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Nguyễn Văn Tân - Giám đốc.

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán FAC đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

## CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM SẢN KHÁNH HÒA

114 đường 2/4, phường Vĩnh Phước, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

### BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa ("Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán.

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong từng năm tài chính. Trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với các Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính kèm theo.

#### PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Giám đốc Công ty phê duyệt báo cáo tài chính kèm theo. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Nguyễn Văn Tân**

Chủ tịch kiêm Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2022

OC  
TY  
TC  
AN  
AN  
KX

Số: 008/2022/BCTC-FACNT

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Chủ sở hữu và Ban Giám đốc  
Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa ("Công ty"), được lập ngày 14 tháng 3 năm 2022, từ trang 6 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

---

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh số V.10 của Thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó trình bày về giá trị rừng trồng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước bị thiệt hại do cháy trong năm 2018 và 2020. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được hướng dẫn của Cơ quan có thẩm quyền về xử lý thiệt hại của rừng trồng bị cháy và giá trị của rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách thiệt hại do cháy đang được Công ty phản ánh trong giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang của báo cáo tài chính để chờ hướng dẫn xử lý của Cơ quan có thẩm quyền.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN FAC CHI NHÁNH NHÀ TRANG



---

**Nguyễn Thịnh**  
**Giám đốc**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 0473-2018-099-1  
Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2022

---

**Nguyễn Minh Huy**  
**Kiểm toán viên**

Giấy CNDKHN kiểm toán số: 3229-2020-099-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>29.251.633.309</b> | <b>28.912.185.170</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | V. 1        | <b>9.577.669.739</b>  | <b>16.324.930.385</b> |
| 1. Tiền   | 111        |             | 2.577.669.739         | 1.324.930.385         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | 7.000.000.000         | 15.000.000.000        |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>5.000.000.000</b>  | <b>1.000.000.000</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                     | -                     |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V. 2        | 5.000.000.000         | 1.000.000.000         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>2.924.285.723</b>  | <b>1.428.238.026</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V. 3        | 2.528.573.000         | 1.321.056.400         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V. 4        | 81.000.000            | 15.000.000            |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V. 5        | 314.712.723           | 92.181.626            |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        |             | -                     | -                     |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> |             | <b>11.078.696.494</b> | <b>10.140.000.094</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        | V. 6        | 11.078.696.494        | 10.140.000.094        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | -                     | -                     |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>670.981.353</b>    | <b>19.016.665</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V. 7.a      | 670.981.353           | 18.316.665            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                     | -                     |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V. 11       | -                     | 700.000               |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                     | -                     |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                     | -                     |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM SẢN KHÁNH HÒA**

114 đường 2/4, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|   |            |             |                       |                       |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b> |             | <b>35.352.997.503</b> | <b>35.462.471.672</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                     | -                     |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                     | -                     |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                     | -                     |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                     | -                     |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                     | -                     |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        |             | -                     | -                     |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>519.659.953</b>    | <b>613.738.077</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V. 8        | 279.612.792           | 326.657.120           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 4.563.145.435         | 4.504.115.435         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (4.283.532.643)       | (4.177.458.315)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                     | -                     |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V. 9        | 240.047.161           | 287.080.957           |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 883.311.790           | 883.311.790           |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (643.264.629)         | (596.230.833)         |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                     | -                     |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                     | -                     |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                     | -                     |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | <b>34.833.337.550</b> | <b>34.833.336.049</b> |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                     | -                     |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V. 10       | 34.833.337.550        | 34.833.336.049        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> |             | -                     | -                     |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | -                     | -                     |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | -                     | -                     |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                     | -                     |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | -                     | -                     |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | -                     | -                     |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | -                     | <b>15.397.546</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V. 7.b      | -                     | 15.397.546            |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                     | -                     |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                     | -                     |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                     | -                     |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>64.604.630.812</b> | <b>64.374.656.842</b> |

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN LÂM SẢN KHÁNH HÒA**

114 đường 2/4, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

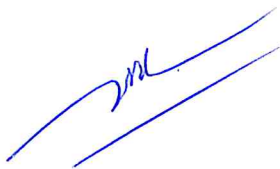
Mẫu B 01-DN

| CHỈ TIÊU  | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|---|------------|-------------|----------------------|----------------------|
|   |            |             |                      |                      |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>4.107.881.978</b> | <b>3.992.322.561</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>4.107.881.978</b> | <b>3.992.322.561</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        |             | -                    | 531.765.000          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | -                    | 36.000.000           |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V. 11       | 269.715.564          | 107.074.041          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 1.997.062.614        | 1.278.081.306        |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        |             | -                    | 113.600.000          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                    | -                    |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                    | -                    |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V. 12       | 920.006.517          | 945.728.991          |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        |             | -                    | -                    |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        |             | -                    | -                    |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V. 13       | 921.097.283          | 980.073.223          |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                    | -                    |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                    | -                    |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                    | -                    |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                    | -                    |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                    | -                    |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                    | -                    |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                    | -                    |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                    | -                    |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                    | -                    |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                    | -                    |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                    | -                    |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                    | -                    |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                    | -                    |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                    | -                    |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                    | -                    |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                    | -                    |

HÀNG TRƯỞNG

Mẫu B 01-DN

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|--|------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
|  |            |             |                       |                       |
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>60.496.748.834</b> | <b>60.382.334.281</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> |             | <b>60.434.089.754</b> | <b>60.225.944.754</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        | V. 14       | 45.000.000.000        | 45.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | -                     | -                     |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                     | -                     |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        | V. 14       | 15.198.346.934        | 14.990.201.934        |
| 5. Cổ phiếu quỹ  | 415        |             | -                     | -                     |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                     | -                     |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                     | -                     |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        | V. 14       | 235.742.715           | 235.742.715           |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp                           | 419        |             | -                     | -                     |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                            | 420        |             | -                     | -                     |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 421        | V. 14       | 105                   | 105                   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 105                   | 105                   |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | -                     | -                     |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản                         | 422        |             | -                     | -                     |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                        | <b>430</b> |             | <b>62.659.080</b>     | <b>156.389.527</b>    |
| 1. Nguồn kinh phí  | 431        | V. 15       | 58.226.200            | 130.226.200           |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định              | 432        | V. 16       | 4.432.880             | 26.163.327            |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>64.604.630.812</b> | <b>64.374.656.842</b> |



**Huỳnh Thanh Sơn**  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2022



**Nguyễn Văn Tân**  
Chủ tịch kiêm Giám đốc

HỘI KẾ TOÁN VIỆT NAM

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm 2021       | Năm 2020       |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI. 1       | 10.382.680.092 | 10.180.392.641 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -              | -              |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 10.382.680.092 | 10.180.392.641 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI. 2       | 79.261.941     | 2.790.750.792  |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 10.303.418.151 | 7.389.641.849  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI. 3       | 439.722.649    | 786.791.854    |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    |             | -              | -              |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | -              | -              |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    |             | -              | -              |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI. 4       | 9.998.198.810  | 7.384.626.193  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 744.941.990    | 791.807.510    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | -              | -              |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 700.000        | 3.028.195      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (700.000)      | (3.028.195)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 744.241.990    | 788.779.315    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI. 5       | 184.731.198    | 118.580.739    |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -              | -              |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 559.510.792    | 670.198.576    |

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2022



Huỳnh Thanh Sơn  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu



Nguyễn Văn Tân  
Chủ tịch kiêm Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020             |
|--|-----------|-------------|------------------------|----------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                        |                      |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |             | <b>744.241.990</b>     | <b>788.779.315</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>  |           |             |                        |                      |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 131.377.677            | 132.703.452          |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | -                      | -                    |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | -                      | -                    |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        | VI. 3       | (439.722.649)          | (786.791.854)        |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | -                      | -                    |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                      | -                    |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | <b>08</b> |             | <b>435.897.018</b>     | <b>134.690.913</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (1.516.629.889)        | (755.418.526)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | (938.696.400)          | (767.290.577)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 144.973.939            | 390.302.122          |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | (637.267.142)          | 63.765.241           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                      | -                    |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | -                      | -                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | V. 11       | (155.169.780)          | (184.315.231)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | 5.960.000              | 1.894.791.000        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | (555.464.227)          | (1.666.413.000)      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | <b>20</b> |             | <b>(3.216.396.481)</b> | <b>(889.888.058)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                        |                      |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21        |             | (59.031.501)           | (635.187.183)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22        |             | -                      | -                    |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23        |             | (11.500.000.000)       | (1.000.000.000)      |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 7.500.000.000          | 6.000.000.000        |
| 5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 25        |             | -                      | -                    |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác  | 26        |             | -                      | -                    |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27        |             | 461.004.841            | 721.542.539          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(3.598.026.660)</b> | <b>5.086.355.356</b> |

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020              |
|--|-----------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |             |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | V. 14       | 208.145.000            | 707.777.000           |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                      | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        |             | -                      | -                     |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |             | -                      | -                     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        |             | -                      | -                     |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        |             | (140.982.505)          | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |             | <b>67.162.495</b>      | <b>707.777.000</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b> |             | <b>(6.747.260.646)</b> | <b>4.904.244.298</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b> | <b>V. 1</b> | <b>16.324.930.385</b>  | <b>11.420.686.087</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | -                      | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b> | <b>V. 1</b> | <b>9.577.669.739</b>   | <b>16.324.930.385</b> |

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2022



**Huỳnh Thanh Sơn**  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Tân**  
Chủ tịch kiêm Giám đốc

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty TNHH Một thành viên Lâm sản Khánh Hòa ("Công ty") là công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lâm nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm: Quản lý, bảo vệ và phát triển vốn rừng; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Khai thác gỗ; Khai thác lâm sản khác trừ khai thác gỗ; Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Xây dựng công trình cầu đường lâm nghiệp; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Cho thuê nhà xưởng.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không quá 12 tháng. Ngoài ra, Công ty còn thực hiện việc trồng keo để khai thác gỗ và thời gian trồng là khoảng 7 năm.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**6. Nhân viên**

Số lượng cán bộ và nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2021 là 51 người (tại ngày 31/12/2020 là 46 người).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán cũng như lập và trình bày báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND").

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Do đó, Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập và trình bày báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày trên cơ sở kế toán dồn tích theo nguyên tắc giá gốc (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên cơ sở dự thu.

**4. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm các chi phí trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, còn các chi phí bảo trì và sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

|                             |             |
|-----------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc    | 08 - 20 năm |
| - Máy móc, thiết bị         | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải       | 08 - 10 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm      |

**8. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản, các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của Quyền sử dụng đất có thời hạn là 10 - 20 năm.

**9. Tài sản thuê hoạt động**

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư các dự án, xây dựng các hạng mục công trình mà chưa hoàn thành tại ngày lập báo cáo tài chính, như chi phí giao thầu xây dựng, mua sắm máy móc thiết bị, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí khác.

**11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**12. Vốn chủ sở hữu**

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của Chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.
- Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

**13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối kỳ.
- Doanh thu từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ.

**14. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho, dự phòng giảm giá và tổn thất hàng tồn kho được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận khi phát sinh.

**16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

*Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc các đơn vị chịu thuế khác nhau dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

### V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|   | 31/12/2021           | 01/01/2021            |
|---|----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ  | 5.999.182            | 32.485.891            |
| Tiền gửi ngân hàng  | 2.571.670.557        | 1.292.444.494         |
| Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng) | 7.000.000.000        | 15.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>9.577.669.739</b> | <b>16.324.930.385</b> |

#### 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

|   | 31/12/2021           |                      | 01/01/2021           |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ       |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng | 5.000.000.000        | 5.000.000.000        | 1.000.000.000        | 1.000.000.000        |
| <b>Cộng</b>   | <b>5.000.000.000</b> | <b>5.000.000.000</b> | <b>1.000.000.000</b> | <b>1.000.000.000</b> |

#### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|  | 31/12/2021           | 01/01/2021           |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải thu tiền dịch vụ quản lý và bảo vệ rừng | 2.396.573.000        | 1.231.056.400        |
| Các khách hàng khác                          | 132.000.000          | 90.000.000           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.528.573.000</b> | <b>1.321.056.400</b> |

#### 4. Trả trước cho người bán

|                                  | 31/12/2021        | 01/01/2021        |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| Công ty TNHH Lâm sản Thịnh Vượng | 66.000.000        | -                 |
| Các khách hàng khác              | 15.000.000        | 15.000.000        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>81.000.000</b> | <b>15.000.000</b> |

## 5. Phải thu ngắn hạn khác

|                               | 31/12/2021         | 01/01/2021        |
|-------------------------------|--------------------|-------------------|
| Tạm ứng của người lao động    | 270.745.600        | -                 |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 43.967.123         | 65.249.315        |
| Phải thu khác                 | -                  | 26.932.311        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>314.712.723</b> | <b>92.181.626</b> |

## 6. Hàng tồn kho

|   | 31/12/2021            |          | 01/01/2021            |          |
|---|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|   | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Chi phí trồng và chăm sóc rừng sản xuất | 11.078.696.494        | -        | 10.140.000.094        | -        |
| <b>Cộng</b>                             | <b>11.078.696.494</b> | <b>-</b> | <b>10.140.000.094</b> | <b>-</b> |

## 7. Chi phí trả trước

|                                       | 31/12/2021         | 01/01/2021        |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------|
| <b>7.a Chi phí trả trước ngắn hạn</b> | <b>670.981.353</b> | <b>18.316.665</b> |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ              | 670.981.353        | 18.316.665        |
| <b>7.b Chi phí trả trước dài hạn</b>  | <b>-</b>           | <b>15.397.546</b> |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ              | -                  | 15.397.546        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>670.981.353</b> | <b>33.714.211</b> |

## 8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, đồ<br>dùng quản lý | Tổng cộng            |
|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                           |                      |                        |                              |                      |
| Tại 01/01/2021         | 2.746.171.900             | 446.865.667          | 1.069.778.686          | 241.299.182                  | 4.504.115.435        |
| Đầu tư hoàn thành      | -                         | -                    | -                      | 59.030.000                   | 59.030.000           |
| <b>Tại 31/12/2021</b>  | <b>2.746.171.900</b>      | <b>446.865.667</b>   | <b>1.069.778.686</b>   | <b>300.329.182</b>           | <b>4.563.145.435</b> |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>  |                           |                      |                        |                              |                      |
| Tại 01/01/2021         | 2.434.581.447             | 446.865.667          | 1.069.778.686          | 226.232.515                  | 4.177.458.315        |
| Trích khấu hao         | 91.494.880                | -                    | -                      | 14.579.448                   | 106.074.328          |
| <b>Tại 31/12/2021</b>  | <b>2.526.076.327</b>      | <b>446.865.667</b>   | <b>1.069.778.686</b>   | <b>240.811.963</b>           | <b>4.283.532.643</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                           |                      |                        |                              |                      |
| Tại 01/01/2021         | 311.590.453               | -                    | -                      | 15.066.667                   | 326.657.120          |
| <b>Tại 31/12/2021</b>  | <b>220.095.573</b>        | <b>-</b>             | <b>-</b>               | <b>59.517.219</b>            | <b>279.612.792</b>   |

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 3.597.508.396 VND.

## 9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

|                       | Nguyên giá         | Hao mòn lũy kế     | Giá trị còn lại    |
|-----------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
| Tại 01/01/2021        | 883.311.790        | 596.230.833        | 287.080.957        |
| Trích khấu hao        | -                  | 47.033.796         | (47.033.796)       |
| <b>Tại 31/12/2021</b> | <b>883.311.790</b> | <b>643.264.629</b> | <b>240.047.161</b> |

Tại ngày 31/12/2021, nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 105.940.000 VND.

**10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đầu tư các hạng mục công trình lâm sinh (bao gồm rừng trồng phòng hộ) | 34.833.337.550        | 34.833.336.049        |
| <b>Cộng</b>   | <b>34.833.337.550</b> | <b>34.833.336.049</b> |

Trong năm 2018, Công ty phát sinh thiệt hại do cháy rừng trồng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại tiểu khu 146, 148, 154 thuộc khu vực Đa Rao, thôn Suối Cát, xã Khánh Thượng, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa. Theo biên bản giám định của Chi cục Kiểm lâm Khánh Hòa thì diện tích rừng trồng bị cháy là 143,29 ha với tổng giá trị đầu tư là 4.904.791.691 đồng.

Trong năm 2020, Công ty phát sinh thiệt hại do cháy rừng trồng được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại tiểu khu 188, 193 thuộc khu vực xã Khánh Thành, huyện Khánh Vĩnh, tỉnh Khánh Hòa. Theo biên bản làm việc với Phòng Cảnh sát kinh tế thì diện tích rừng trồng bị cháy là 133,13 ha với tổng giá trị đầu tư là 1.336.152.735 đồng.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty chưa nhận được hướng dẫn xử lý thiệt hại của Cơ quan có thẩm quyền và giá trị thiệt hại của rừng trồng bằng nguồn vốn ngân sách nêu trên đang được Công ty phản ánh trong giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang để chờ hướng dẫn xử lý của Cơ quan có thẩm quyền.

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau:

|                             | 01/01/2021     |                    | Phát sinh trong năm |                    | 31/12/2021   |                    |
|-----------------------------|----------------|--------------------|---------------------|--------------------|--------------|--------------------|
|                             | Phải thu (*)   | Phải nộp (*)       | Số phải nộp         | Số đã nộp          | Phải thu (*) | Phải nộp (*)       |
| Thuế giá trị gia tăng       | -              | 1.363.636          | 13.090.908          | 13.545.453         | -            | 909.091            |
| Thuế TNDN                   | -              | 105.169.780        | 184.731.198         | 155.169.780        | -            | 134.731.198        |
| Thuế TNCN                   | -              | 540.625            | 20.685.387          | 18.435.387         | -            | 2.790.625          |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -              | -                  | 315.313.341         | 184.028.691        | -            | 131.284.650        |
| Các khoản khác              | 700.000        | -                  | 3.700.000           | 3.000.000          | -            | -                  |
| <b>Cộng</b>                 | <b>700.000</b> | <b>107.074.041</b> | <b>537.520.834</b>  | <b>374.179.311</b> | <b>-</b>     | <b>269.715.564</b> |

(\*) Phải thu (thuế nộp thừa) được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước".

Phải trả (thuế phải nộp) được trình bày trên chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước".

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

|                                |                 |
|--------------------------------|-----------------|
| - Quản lý và bảo vệ rừng       | Không chịu thuế |
| - Gỗ rừng trồng                | Không chịu thuế |
| - Các sản phẩm và dịch vụ khác | 10%             |

**Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")**

Xem thuyết minh IV.16 và thuyết minh VI.5.

**Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác**

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan có thẩm quyền.

**12. Phải trả ngắn hạn khác**

|                            | <u>31/12/2021</u>         | <u>01/01/2021</u>         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Kinh phí công đoàn         | 62.589.585                | 62.966.925                |
| Phải trả về khai thác rừng | 836.993.103               | 836.993.103               |
| Các khoản khác             | <u>20.423.829</u>         | <u>45.768.963</u>         |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>920.006.517</u></b> | <b><u>945.728.991</u></b> |

**13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                                 | <u>Quỹ khen<br/>thưởng</u> | <u>Quỹ phúc lợi</u>       | <u>Quỹ thưởng<br/>ban điều hành</u> | <u>Cộng</u>               |
|---------------------------------|----------------------------|---------------------------|-------------------------------------|---------------------------|
| Tại 01/01/2021                  | 434.193.710                | 431.880.383               | 113.999.130                         | 980.073.223               |
| Trích lập từ lợi nhuận sau thuế | 194.991.917                | 292.487.875               | 72.031.000                          | 559.510.792               |
| Tăng khác                       | 5.960.000                  | -                         | -                                   | 5.960.000                 |
| Giảm trích lập quỹ năm trước    | (110.982.505)              | -                         | (30.000.000)                        | (140.982.505)             |
| Chi sử dụng quỹ                 | <u>(192.849.000)</u>       | <u>(231.887.000)</u>      | <u>(58.728.227)</u>                 | <u>(483.464.227)</u>      |
| <b>Tại 31/12/2021</b>           | <b><u>331.314.122</u></b>  | <b><u>492.481.258</u></b> | <b><u>97.301.903</u></b>            | <b><u>921.097.283</u></b> |

**14. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|  | <u>Vốn góp của<br/>chủ sở hữu</u> | <u>Vốn khác của<br/>chủ sở hữu</u> | <u>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</u> | <u>Lợi nhuận sau<br/>thuế chưa<br/>phân phối</u> | <u>Cộng</u>                  |
|--|-----------------------------------|------------------------------------|----------------------------------|--|------------------------------|
| Tại 01/01/2020                             | 45.000.000.000                    | 14.282.424.934                     | 235.742.715                      | 105  | 59.518.167.754               |
| Ngân sách cấp bổ sung<br>vốn trong năm     | -                                 | 707.777.000                        | -                                | -  | 707.777.000                  |
| Lợi nhuận sau thuế năm<br>2020             | -                                 | -                                  | -                                | 670.198.576                                      | 670.198.576                  |
| Trích lập các quỹ                          | -                                 | -                                  | -                                | (670.198.576)                                    | (670.198.576)                |
| <b>Tại 31/12/2020</b>                      | <b><u>45.000.000.000</u></b>      | <b><u>14.990.201.934</u></b>       | <b><u>235.742.715</u></b>        | <b><u>105</u></b>                                | <b><u>60.225.944.754</u></b> |
| Tại 01/01/2021                             | 45.000.000.000                    | 14.990.201.934                     | 235.742.715                      | 105  | 60.225.944.754               |
| Giảm số tạm trích lập các<br>quỹ năm trước | -                                 | -                                  | -                                | 140.982.505                                      | 140.982.505                  |
| Nộp lợi nhuận về ngân<br>sách Nhà nước     | -                                 | -                                  | -                                | (140.982.505)                                    | (140.982.505)                |
| Ngân sách cấp bổ sung<br>vốn trong năm     | -                                 | 208.145.000                        | -                                | -  | 208.145.000                  |
| Lợi nhuận sau thuế năm<br>2021             | -                                 | -                                  | -                                | 559.510.792                                      | 559.510.792                  |
| Trích lập các quỹ                          | -                                 | -                                  | -                                | (559.510.792)                                    | (559.510.792)                |
| <b>Tại 31/12/2021</b>                      | <b><u>45.000.000.000</u></b>      | <b><u>15.198.346.934</u></b>       | <b><u>235.742.715</u></b>        | <b><u>105</u></b>                                | <b><u>60.434.089.754</u></b> |

**15. Nguồn kinh phí**

|                          | <u>Năm 2021</u>          | <u>Năm 2020</u>           |
|--------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Tại 01/01                | 130.226.200              | 10.226.200                |
| Nguồn kinh phí sự nghiệp | -                        | 827.791.000               |
| Chi sự nghiệp trong năm  | <u>(72.000.000)</u>      | <u>(707.791.000)</u>      |
| <b>Tại 31/12</b>         | <b><u>58.226.200</u></b> | <b><u>130.226.200</u></b> |

**16. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

|                    | <u>Năm 2021</u>         | <u>Năm 2020</u>          |
|--------------------|-------------------------|--------------------------|
| Tại 01/01          | 26.163.327              | 47.893.767               |
| Khấu hao trong năm | (21.730.447)            | (21.730.440)             |
| <b>Tại 31/12</b>   | <b><u>4.432.880</u></b> | <b><u>26.163.327</u></b> |

**17. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

|                            | <u>31/12/2021</u>         | <u>01/01/2021</u>         |
|----------------------------|---------------------------|---------------------------|
| <b>Nợ khó đòi đã xử lý</b> |                           |                           |
| Phải thu khách hàng        | 302.444.203               | 302.444.203               |
| Các khoản phải thu khác    | 171.146.744               | 171.146.744               |
| Các khoản tạm ứng          | 129.456.289               | 129.456.289               |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>603.047.236</u></b> | <b><u>603.047.236</u></b> |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|   | <u>Năm 2021</u>              | <u>Năm 2020</u>              |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                     | <b><u>10.382.680.092</u></b> | <b><u>10.180.392.641</u></b> |
| Các khoản giảm trừ                        | -                            | -                            |
| <b>Doanh thu thuần</b>                    | <b><u>10.382.680.092</u></b> | <b><u>10.180.392.641</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                          |                              |                              |
| Doanh thu thuần cung ứng dịch vụ công ích | 10.251.771.000               | 7.061.029.000                |
| Doanh thu thuần khai thác gỗ rừng trồng   | -                            | 2.923.000.000                |
| Doanh thu thuần hoạt động khác            | 130.909.092                  | 196.363.641                  |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 | <u>Năm 2021</u>          | <u>Năm 2020</u>             |
|---------------------------------|--------------------------|-----------------------------|
| Giá vốn khai thác gỗ rừng trồng | -                        | 2.706.883.620               |
| Giá vốn hoạt động khác          | 79.261.941               | 83.867.172                  |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>79.261.941</u></b> | <b><u>2.790.750.792</u></b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | <u>Năm 2021</u>           | <u>Năm 2020</u>           |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 439.722.649               | 786.791.854               |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>439.722.649</u></b> | <b><u>786.791.854</u></b> |

**4. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | <u>Năm 2021</u>             | <u>Năm 2020</u>             |
|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 5.897.487.834               | 5.216.552.329               |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 789.682.381                 | 219.745.241                 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 52.115.736                  | 48.836.280                  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 2.937.479.166               | 1.718.293.549               |
| Các chi phí khác                   | 321.433.693                 | 181.198.794                 |
| <b>Cộng</b>                        | <b><u>9.998.198.810</u></b> | <b><u>7.384.626.193</u></b> |

**5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Năm 2020, Công ty được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do có doanh thu không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ. Năm 2021, Công ty không được giảm thuế thu nhập doanh nghiệp do có doanh thu cao hơn doanh thu năm 2019 theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ.

|  | Năm 2021           | Năm 2020           |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  | <b>744.241.990</b> | <b>788.779.315</b> |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                    |                    |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>   | 179.414.000        | 29.488.195         |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>   | -                  | (67.054.795)       |
| <b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>   | <b>923.655.990</b> | <b>751.212.715</b> |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh  | 184.731.198        | 150.242.543        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm   | -                  | (45.072.763)       |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước  | -                  | 13.410.959         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>  | <b>184.731.198</b> | <b>118.580.739</b> |

**6. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                                  | Năm 2021              | Năm 2020              |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 789.682.381           | 362.487.241           |
| Chi phí nhân công                | 5.897.487.834         | 5.216.552.329         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 131.377.677           | 132.703.452           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.876.175.566         | 1.925.015.383         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 321.433.693           | 3.305.909.157         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>11.016.157.151</b> | <b>10.942.667.562</b> |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                     | <b>Mối quan hệ</b>          |
|--|-----------------------------|
| Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng | Thành viên quản lý chủ chốt |

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

| <b>Bên liên quan/Nội dung giao dịch</b>                         | Năm 2021    | Năm 2020      |
|---|-------------|---------------|
| <b>Chủ tịch, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng</b> |             |               |
| Tiền lương, tiền thưởng   | 886.886.095 | 1.046.895.380 |

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không còn số dư công nợ trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan.

**2. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Công cụ tài chính chủ yếu của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những công cụ tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty.

Rủi ro trọng yếu phát sinh từ các công cụ tài chính của Công ty là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro về tính thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Công ty để bảo đảm sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Ban Giám đốc Công ty xem xét và thống nhất áp dụng những chính sách quản lý cho những rủi ro nêu trên như sau:

### **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường bao gồm các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ (rủi ro ngoại hối), rủi ro hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường là các khoản tiền gửi ngân hàng.

#### *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan, phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường, trên cơ sở đó, Công ty dự tính và điều chỉnh mức đòn bẩy tài chính cũng như chiến lược tài chính theo tình hình hiện tại để có được mức lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

#### *Rủi ro ngoại hối*

Rủi ro ngoại hối là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty ít chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái vì Công ty sử dụng VND là đơn vị tiền tệ chính trong các hoạt động của Công ty.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về mặt tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính (chủ yếu đối với tiền gửi ngân hàng).

#### *Phải thu khách hàng*

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách bán hàng, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu của khách hàng chưa được thu và tìm cách duy trì chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện việc xem xét sự suy giảm chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến một vài đối tượng khách hàng nhất định, rủi ro tín dụng tập trung đáng kể vào các khách hàng nhất định này.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Công ty duy trì tiền gửi ngân hàng tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng tiền gửi ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức tập trung độ với rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền ở mức mà Công ty cho là đủ để đáp ứng nhu cầu cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa chiết khấu:

|                            | Đến 1 năm            | Trên 1 năm<br>đến 5 năm | Trên 5 năm | Tổng cộng            |
|----------------------------|----------------------|-------------------------|------------|----------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2021</b> |                      |                         |            |                      |
| Phải trả người bán         | 531.765.000          | -                       | -          | 531.765.000          |
| Chi phí phải trả           | 113.600.000          | -                       | -          | 113.600.000          |
| Các khoản phải trả khác    | 945.728.991          | -                       | -          | 945.728.991          |
| <b>Cộng</b>                | <b>1.591.093.991</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>1.591.093.991</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2021</b> |                      |                         |            |                      |
| Các khoản phải trả khác    | 920.006.517          | -                       | -          | 920.006.517          |
| <b>Cộng</b>                | <b>920.006.517</b>   | <b>-</b>                | <b>-</b>   | <b>920.006.517</b>   |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không lớn. Công ty có đủ khả năng thanh toán cho các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền được tạo ra từ hoạt động kinh doanh, tiền thu hồi các tài sản tài chính khi đáo hạn và từ các nguồn vốn huy động khác.

**3. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính trong báo cáo tài chính của Công ty.

**Tài sản tài chính**

|                                | Giá trị ghi sổ        |                       | Giá trị hợp lý        |                       |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                | 31/12/2021            | 01/01/2021            | 31/12/2021            | 01/01/2021            |
| Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng | 2.577.669.739         | 1.324.930.385         | 2.577.669.739         | 1.324.930.385         |
| Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn   | 12.000.000.000        | 16.000.000.000        | 12.000.000.000        | 16.000.000.000        |
| Phải thu khách hàng            | 2.528.573.000         | 1.321.056.400         | 2.528.573.000         | 1.321.056.400         |
| Phải thu khác                  | 314.712.723           | 92.181.626            | 314.712.723           | 92.181.626            |
| <b>Cộng</b>                    | <b>17.420.955.462</b> | <b>18.738.168.411</b> | <b>17.420.955.462</b> | <b>18.738.168.411</b> |

**Nợ phải trả tài chính**

|                         | Giá trị ghi sổ     |                      | Giá trị hợp lý     |                      |
|-------------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                         | 31/12/2021         | 01/01/2021           | 31/12/2021         | 01/01/2021           |
| Phải trả người bán      | -                  | 531.765.000          | -                  | 531.765.000          |
| Chi phí phải trả        | -                  | 113.600.000          | -                  | 113.600.000          |
| Các khoản phải trả khác | 920.006.517        | 945.728.991          | 920.006.517        | 945.728.991          |
| <b>Cộng</b>             | <b>920.006.517</b> | <b>1.591.093.991</b> | <b>920.006.517</b> | <b>1.591.093.991</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty ước tính giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.

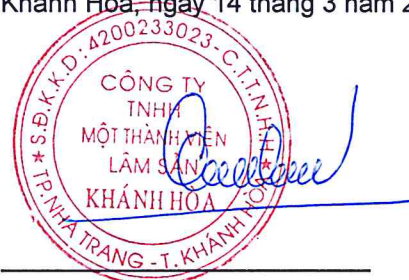
**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2021 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 3 năm 2022



**Huỳnh Thanh Sơn**  
Kế toán trưởng  
Người lập biểu



**Nguyễn Văn Tân**  
Chủ tịch kiêm Giám đốc

